ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 870 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 25/TTr-VPĐP ngày 24/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, cho 04 xã thuộc huyện Kiến Xương, như sau:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.169,9 tấn (04 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.169,9 tấn (04 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Kiến Xương trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân huyện Kiến Xương, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 870 /QĐ-UBND ngày 28 /4/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
1	Quang Bình	153,0	153,0
2	Vũ Công	195,7	195,7
3	Quang Trung	502,6	502,6
4	Vũ Lễ	318,6	318,6
Tổng cộng (04 xã)		**1.169,9**	**1.169,9**

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 870 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (4 xã)				**1.169,9**
1	**Xã Quang Bình**	**QĐ 566**	**1.000**		**153,0**
	Kênh cấp 1 loại 3: Từ Trạm bơm ông Rình đến gốc Đa		1.000	***B > 0,9m***	**153,0**
2	**Xã Vũ Công**	**QĐ 278**			**195,7**
	Giao thông trục thôn				**195,7**
	Bm 3,5m		**900**	***Bm 3,5 m, dày 16cm***	***176,4***
	Đoạn từ Ông Khoát đến Nghĩa Trang số 2		900		176,4
	Bm 3,0m		***115***	***Bm 3,0 m, dày 16cm***	***19,3***
	Đoạn từ Ông Thực đến Ông Thiện		115		19,3
3	**Xã Quang Trung**	**QĐ 424**			**502,6**
	Giao thông trục thôn				**462,9**
	Bm 3,5m		***1.229***	***Bm 3,5 m, dày 16cm***	***240,8***
	Đoạn từ Ông Thưởng đến Chùa		865		169,5
	Đoạn từ Bà Lý đến Ông Dần		364		71,3
	Bm 3,0m		***1.322***	***Bm 3,0 m, dày 16cm***	***222,1***
	Đoạn từ Ông Khiên đến Nghĩa Trang		1.020		171,4
	Đoạn từ bà Kim đến sông thôn Mỹ Nguyên		302		50,7
	Nhánh cấp 1 GT trục thôn				**39,7**
	Bm 3,0m		***270***	***Bm 3,0 m, dày 14cm***	**39,7**
	Đoạn từ Ông Chuyên đến Ông Huấn		270		39,7
4	**Xã Vũ Lễ**				**318,6**
	Giao thông trục thôn				**156,8**
	Bm 3,5m		***800***	***Bm 3,5 m, dày 16cm***	***156,8***
	Nhà cống sau ông Minh - ông Toản	QĐ278	800		156,8
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**161,8**
	Bm 3,0m		***540***	***Bm 3,0 m, dày 14cm***	***79,4***
	Từ ngõ ông Khuê - cống trạm bơm 2	QĐ567	200		29,4
	Ông Mỹ- Ông Hứa	QĐ567	125		18,4
	Từ đường W-bà Liễu	QĐ567	215		31,6
	Bm 2,5m		***670***	***Bm 2,5 m, dày 14cm***	***82,4***
	Từ đường W-ông Chấn	QĐ567	145		17,8
	Từ đường W(ông Thế)-ông Chấn	QĐ567	310		38,1
	Ông Bổng- ông Trình	QĐ567	215		26,5

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG,HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 870 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (4 xã)			**1.169,9**
1	**Xã Quang Bình**			**153,0**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**153,0**
	Bm 3,0m	***800***	***Bm 3,0 m, dày 14cm***	***117,6***
	Từ Ông Bằng đến Ông Tuân	275		40,4
	Từ Ông Minh đến Bà Năm	200		29,4
	Từ Gốc gạo đến Bà Nga	180		26,5
	Từ Ông An đến Ông Năng	145		21,3
	Bm 2,5 m	***288***	***Bm 2,5 m, dày 14cm***	***35,4***
	Từ Ông Huy đến Ông Lợi	41		5,0
	Từ Bà Nga đến Ông Hội	122		15,0
	Từ Ông Chung đến Ông Tịch	125		15,4
2	**Xã Vũ Công**			**195,7**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**195,7**
	Bm 3,0m	***1.332***	***Bm 3,0 m, dày 14cm***	***195,7***
	Đoạn từ ông Thực đến ông Thiện	115		16,9
	Đoạn từ Ông Đam đến Ông Hùng	36		5,3
	Đoạn từ Cầu Ông Tự đến Cầu 500	210		30,8
	Đoạn từ Cống Vịt đến ngõ Ông Thạnh	226		33,2
	Từ nhà Bà Rỵ đến Ông Thiếc	485		71,3
	Từ Trạm Y tế đến Ông Thịnh	260		38,2
3	**Xã Quang Trung**			**502,6**
	Giao thông trục thôn			**456,0**
	Bm 3,5m	***1.107***	***Bm 3,5 m, dày 16cm***	***217,0***
	Đoạn từ ông Thưởng đến chùa	805		157,8
	Từ bà Kim đến sông Thôn Mỹ Nguyên	302		59,2
	Bm 3,0m	***1.441***	***Bm 3,0 m, dày 16cm***	***239,0***

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ông Khiên đến nghĩa trang	930		156,3
	Đoạn từ bà Lý đến ông Dần	364		61,1
	Đoạn từ Ông Thắng đến Ông Tuyên	147		21,6
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**46,6**
	Bm 3,0m	***317***	***Bm 3,0 m, dày 14cm***	***46,6***
	Đoạn từ ông Chuyên đến ông Huấn	230		33,8
	Đoạn từ Ông Tể đến Ông Thám	87		12,8
4	**Xã Vũ Lễ**			**318,6**
	Giao thông trục thôn			**153,9**
	Bm 3,5m	***785***	***Bm 3,5 m, dày 16cm***	***153,9***
	Nhà cống sau ông Minh - ông Toản	785		153,9
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**164,7**
	Bm 3,0m	***617***	***Bm 3,0 m, dày 14cm***	***90,7***
	Từ ngõ ông Khuê - cống sông Thái Bình 2	170		25,0
	Nhà thờ họ Giáo đến ông Đoàn	50		7,4
	Ông Mỹ- Ông Hứa	105		15,4
	Từ đường W-bà Liễu	207		30,4
	Ông Cảnh-ông Trưởng	85		12,5
	Bm 2,5m	***602***	***Bm 2,5 m, dày 14cm***	***74,0***
	Từ đường W-ông Chấn	127		15,6
	Từ đường W(ông Thế)-ông Chấn	237		29,1
	Ông Bổng- ông Trình	137		16,9
	Ông Khoan- ông Nhật	101		12,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
29/04/2014 08:05:41